

THÔNG BÁO HÀNG HẢI
Về thông số kỹ thuật khu nước trước cầu cảng
và các bến phao của Công ty cổ phần Cảng Sài Gòn

Vùng biển: Vùng nước cảng biển Thành phố Hồ Chí Minh.

Tên luồng: Luồng hàng hải Sài Gòn - Vũng Tàu.

Căn cứ Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 34/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hàng hải;

Căn cứ Đơn đề nghị số 1391/CSG-KT ngày 12/12/2025 của Công ty CP Cảng Sài Gòn v/v công bố thông báo hàng hải định kỳ khu nước trước cầu cảng MM1, cầu cảng MM2, cầu cảng MM3, cầu cảng MM4, cầu cảng K0, cầu cảng K1, cầu cảng K2, cầu cảng K3, cầu cảng K4, cầu cảng K5, cầu cảng K6, cầu cảng K7, cầu cảng K8, cầu cảng K9, cầu cảng K10, cầu cảng K12, cầu cảng K12A, cầu cảng K12B, cầu cảng K12C, cầu cảng K12C1, Bến cảng Tân Thuận 2, bến phao BP10, bến phao BP11, bến phao BP12, bến phao BP13, bến phao BP14, bến phao B5, bến phao B7, bến phao B22, bến phao TL2, bến phao TL4, bến phao TL6-TL8 Thiềng Liềng của Công ty cổ phần Cảng Sài Gòn.

Cảng vụ Hàng hải Thành phố Hồ Chí Minh thông báo về thông số kỹ thuật độ sâu khu nước cầu cảng và các bến phao của Công ty cổ phần Cảng Sài Gòn như sau:

1. Trong phạm vi khảo sát khu nước trước cầu cảng MM1 được giới hạn bởi các điểm có tọa độ:

Tên điểm	Hệ VN-2000		Hệ WGS-84	
	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ
1	10°46'10,08"N	106°42'20,40"E	10°46'06,42"N	106°42'26,83"E
2	10°46'05,98"N	106°42'22,37"E	10°46'02,32"N	106°42'28,80"E
31	10°46'06,68"N	106°42'23,86"E	10°46'03,02"N	106°42'30,29"E
32	10°46'11,19"N	106°42'21,69"E	10°46'07,52"N	106°42'28,12"E

Độ sâu được xác định bằng máy hồi âm tần số 200 kHz tính đến mực nước “số 0 Hải đồ” đạt 7,42 m.

2. Trong phạm vi khảo sát khu nước trước cầu cảng MM2 được giới hạn bởi các điểm có tọa độ:

Tên điểm	Hệ VN-2000		Hệ WGS-84	
	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ
2	10°46'05,98"N	106°42'22,37"E	10°46'02,32"N	106°42'28,80"E
3	10°46'02,28"N	106°42'24,16"E	10°45'58,62"N	106°42'30,59"E
30	10°46'03,00"N	106°42'25,64"E	10°45'59,34"N	106°42'32,07"E
31	10°46'06,68"N	106°42'23,86"E	10°46'03,02"N	106°42'30,29"E

Độ sâu được xác định bằng máy hồi âm tần số 200 kHz tính đến mực nước “số 0 Hải đồ” đạt 7,29 m.

3. Trong phạm vi khảo sát khu nước trước cầu cảng MM3:

3.1. Phạm vi khảo sát khu vực 1, được giới hạn bởi các điểm có tọa độ:

Tên điểm	Hệ VN-2000		Hệ WGS-84	
	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ
3	10°46'02,28"N	106°42'24,16"E	10°45'58,62"N	106°42'30,59"E
3-1	10°46'01,14"N	106°42'24,85"E	10°45'57,47"N	106°42'31,28"E
3-2	10°46'01,94"N	106°42'26,29"E	10°45'58,27"N	106°42'32,72"E
30	10°46'03,00"N	106°42'25,64"E	10°45'59,34"N	106°42'32,07"E

Độ sâu được xác định bằng máy hồi âm tần số 200 kHz tính đến mực nước “số 0 Hải đồ” đạt 5,68 m.

3.2. Phạm vi khảo sát khu vực 2, được giới hạn bởi các điểm có tọa độ:

Tên điểm	Hệ VN-2000		Hệ WGS-84	
	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ
3-2	10°46'01,94"N	106°42'26,29"E	10°45'58,27"N	106°42'32,72"E
3-1	10°46'01,14"N	106°42'24,85"E	10°45'57,47"N	106°42'31,28"E
4	10°45'57,94"N	106°42'27,22"E	10°45'54,28"N	106°42'33,65"E
29	10°45'58,91"N	106°42'28,54"E	10°45'55,24"N	106°42'34,97"E

Độ sâu được xác định bằng máy hồi âm tần số 200 kHz tính đến mực nước “số 0 Hải đồ” đạt 7,26 m.

4. Trong phạm vi khảo sát khu nước trước cầu cảng MM4, được giới hạn bởi các điểm có tọa độ:

Tên điểm	Hệ VN-2000		Hệ WGS-84	
	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ
4	10°45'57,94"N	106°42'27,22"E	10°45'54,28"N	106°42'33,65"E
5	10°45'56,29"N	106°42'28,63"E	10°45'52,63"N	106°42'35,06"E
28	10°45'57,37"N	106°42'29,86"E	10°45'53,71"N	106°42'36,29"E
29	10°45'58,91"N	106°42'28,54"E	10°45'55,24"N	106°42'34,97"E

Độ sâu được xác định bằng máy hồi âm tần số 200 kHz tính đến mực nước “số 0 Hải đồ” đạt 9,81 m.

5. Trong phạm vi khảo sát khu nước trước cầu cảng K0, được giới hạn bởi các điểm có tọa độ:

Tên điểm	Hệ VN-2000		Hệ WGS-84	
	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ
5	10°45'56,29"N	106°42'28,63"E	10°45'52,63"N	106°42'35,06"E
6	10°45'54,35"N	106°42'30,30"E	10°45'50,68"N	106°42'36,73"E
27	10°45'55,45"N	106°42'31,52"E	10°45'51,79"N	106°42'37,95"E
28	10°45'57,37"N	106°42'29,86"E	10°45'53,71"N	106°42'36,29"E

Độ sâu được xác định bằng máy hồi âm tần số 200 kHz tính đến mực nước “số 0 Hải đồ” đạt 8,52 m.

6. Trong phạm vi khảo sát khu nước trước cầu cảng K1, được giới hạn bởi các điểm có tọa độ:

Tên điểm	Hệ VN-2000		Hệ WGS-84	
	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ
6	10°45'54,35"N	106°42'30,30"E	10°45'50,68"N	106°42'36,73"E
7	10°45'51,77"N	106°42'33,23"E	10°45'48,11"N	106°42'39,66"E
26	10°45'52,99"N	106°42'34,31"E	10°45'49,33"N	106°42'40,74"E
27	10°45'55,45"N	106°42'31,52"E	10°45'51,79"N	106°42'37,95"E

Độ sâu được xác định bằng máy hồi âm tần số 200 kHz tính đến mực nước “số 0 Hải đồ” đạt 8,16 m.

7. Trong phạm vi khảo sát khu nước trước cầu cảng K2, được giới hạn bởi các điểm có tọa độ:

Tên điểm	Hệ VN-2000		Hệ WGS-84	
	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ
7	10°45'51,77"N	106°42'33,23"E	10°45'48,11"N	106°42'39,66"E
8	10°45'48,67"N	106°42'36,75"E	10°45'45,01"N	106°42'43,18"E
25	10°45'49,93"N	106°42'37,80"E	10°45'46,26"N	106°42'44,23"E
26	10°45'52,99"N	106°42'34,31"E	10°45'49,33"N	106°42'40,74"E

Độ sâu được xác định bằng máy hồi âm tần số 200 kHz tính đến mực nước “số 0 Hải đồ” đạt 6,65 m.

8. Trong phạm vi khảo sát khu nước trước cầu cảng K3, được giới hạn bởi các điểm có tọa độ:

Tên điểm	Hệ VN-2000		Hệ WGS-84	
	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ
8	10°45'48,67"N	106°42'36,75"E	10°45'45,01"N	106°42'43,18"E
9	10°45'46,86"N	106°42'39,33"E	10°45'43,19"N	106°42'45,76"E
24	10°45'48,22"N	106°42'40,23"E	10°45'44,56"N	106°42'46,66"E
25	10°45'49,93"N	106°42'37,80"E	10°45'46,26"N	106°42'44,23"E

Độ sâu được xác định bằng máy hồi âm tần số 200 kHz tính đến mực nước “số 0 Hải đồ” đạt 6,54 m.

9. Trong phạm vi khảo sát khu nước trước cầu cảng K4, được giới hạn bởi các điểm có tọa độ:

Tên điểm	Hệ VN-2000		Hệ WGS-84	
	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ
9	10°45'46,86"N	106°42'39,33"E	10°45'43,19"N	106°42'45,76"E
10	10°45'45,13"N	106°42'42,12"E	10°45'41,47"N	106°42'48,55"E
23	10°45'46,58"N	106°42'42,87"E	10°45'42,92"N	106°42'49,30"E
24	10°45'48,22"N	106°42'40,23"E	10°45'44,56"N	106°42'46,66"E

Độ sâu được xác định bằng máy hồi âm tần số 200 kHz tính đến mực nước “số 0 Hải đồ” đạt 6,14 m.

10. Trong phạm vi khảo sát khu nước trước cầu cảng K5, được giới hạn bởi các điểm có tọa độ:

Tên điểm	Hệ VN-2000		Hệ WGS-84	
	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ
10	10°45'45,13"N	106°42'42,12"E	10°45'41,47"N	106°42'48,55"E
11	10°45'43,66"N	106°42'45,05"E	10°45'39,99"N	106°42'51,48"E
22	10°45'45,11"N	106°42'45,79"E	10°45'41,44"N	106°42'52,22"E
23	10°45'46,58"N	106°42'42,87"E	10°45'42,92"N	106°42'49,30"E

Độ sâu được xác định bằng máy hồi âm tần số 200 kHz tính đến mực nước “số 0 Hải đồ” đạt 6,69 m.

11. Trong phạm vi khảo sát khu nước trước cầu cảng K6, được giới hạn bởi các điểm có tọa độ:

Tên điểm	Hệ VN-2000		Hệ WGS-84	
	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ
11	10°45'43,66"N	106°42'45,05"E	10°45'39,99"N	106°42'51,48"E
12	10°45'41,94"N	106°42'48,45"E	10°45'38,27"N	106°42'54,88"E
21	10°45'43,39"N	106°42'49,20"E	10°45'39,72"N	106°42'55,63"E
22	10°45'45,11"N	106°42'45,79"E	10°45'41,44"N	106°42'52,22"E

Độ sâu được xác định bằng máy hồi âm tần số 200 kHz tính đến mực nước “số 0 Hải đồ” đạt 7,01 m.

12. Trong phạm vi khảo sát khu nước trước cầu cảng K7, được giới hạn bởi các điểm có tọa độ:

Tên điểm	Hệ VN-2000		Hệ WGS-84	
	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ
12	10°45'41,94"N	106°42'48,45"E	10°45'38,27"N	106°42'54,88"E
13	10°45'40,05"N	106°42'52,21"E	10°45'36,39"N	106°42'58,64"E
20	10°45'41,48"N	106°42'52,99"E	10°45'37,82"N	106°42'59,42"E
21	10°45'43,39"N	106°42'49,20"E	10°45'39,72"N	106°42'55,63"E

Độ sâu được xác định bằng máy hồi âm tần số 200 kHz tính đến mực nước “số 0 Hải đồ” đạt 7,75 m.

13. Trong phạm vi khảo sát khu nước trước cầu cảng K8, được giới hạn bởi các điểm có tọa độ:

Tên điểm	Hệ VN-2000		Hệ WGS-84	
	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ
13	10°45'40,05"N	106°42'52,21"E	10°45'36,39"N	106°42'58,64"E
14	10°45'38,33"N	106°42'55,64"E	10°45'34,66"N	106°43'02,07"E
19	10°45'39,78"N	106°42'56,38"E	10°45'36,11"N	106°43'02,81"E
20	10°45'41,48"N	106°42'52,99"E	10°45'37,82"N	106°42'59,42"E

Độ sâu được xác định bằng máy hồi âm tần số 200 kHz tính đến mực nước “số 0 Hải đồ” đạt 8,44 m.

14. Trong phạm vi khảo sát khu nước trước cầu cảng K9:

14.1. Phạm vi khảo sát khu vực 1, được giới hạn bởi các điểm có tọa độ:

Tên điểm	Hệ VN-2000		Hệ WGS-84	
	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ
14	10°45'38,33"N	106°42'55,64"E	10°45'34,66"N	106°43'02,07"E
14-1	10°45'38,47"N	106°42'55,71"E	10°45'34,80"N	106°43'02,14"E
15-1	10°45'36,82"N	106°42'59,00"E	10°45'33,15"N	106°43'05,43"E
15	10°45'36,67"N	106°42'58,92"E	10°45'33,01"N	106°43'05,35"E

Độ sâu được xác định bằng máy hồi âm tần số 200 kHz tính đến mực nước “số 0 Hải đồ” đạt 8,16 m.

14.2. Phạm vi khảo sát khu vực 2, được giới hạn bởi các điểm có tọa độ:

Tên điểm	Hệ VN-2000		Hệ WGS-84	
	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ
14-1	10°45'38,47"N	106°42'55,71"E	10°45'34,80"N	106°43'02,14"E
15-1	10°45'36,82"N	106°42'59,00"E	10°45'33,15"N	106°43'05,43"E
18	10°45'38,13"N	106°42'59,67"E	10°45'34,46"N	106°43'06,10"E
19	10°45'39,78"N	106°42'56,38"E	10°45'36,11"N	106°43'02,81"E

Độ sâu được xác định bằng máy hồi âm tần số 200 kHz tính đến mực nước “số 0 Hải đồ” đạt 9,16 m.

15. Trong phạm vi khảo sát khu nước trước cầu cảng K10:

15.1. Phạm vi khảo sát khu vực 1, được giới hạn bởi các điểm có tọa độ:

Tên điểm	Hệ VN-2000		Hệ WGS-84	
	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ
15	10°45'36,67"N	106°42'58,92"E	10°45'33,01"N	106°43'05,35"E
15-1	10°45'36,82"N	106°42'59,00"E	10°45'33,15"N	106°43'05,43"E
16-1	10°45'35,07"N	106°43'03,25"E	10°45'31,40"N	106°43'09,68"E
16	10°45'34,93"N	106°43'03,15"E	10°45'31,27"N	106°43'09,58"E

Độ sâu được xác định bằng máy hồi âm tần số 200 kHz tính đến mực nước “số 0 Hải đồ” đạt 8,47 m.

15.2. Phạm vi khảo sát khu vực 2, được giới hạn bởi các điểm có tọa độ:

Tên điểm	Hệ VN-2000		Hệ WGS-84	
	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ
15-1	10°45'36,82"N	106°42'59,00"E	10°45'33,15"N	106°43'05,43"E
16-1	10°45'35,07"N	106°43'03,25"E	10°45'31,40"N	106°43'09,68"E
17	10°45'36,28"N	106°43'04,17"E	10°45'32,61"N	106°43'10,60"E
18	10°45'38,13"N	106°42'59,67"E	10°45'34,46"N	106°43'06,10"E

Độ sâu được xác định bằng máy hồi âm tần số 200 kHz tính đến mực nước “số 0 Hải đồ” đạt 9,99 m.

16. Trong phạm vi khảo sát khu nước trước cầu cảng K12, được giới hạn bởi các điểm có tọa độ:

Tên điểm	Hệ VN-2000		Hệ WGS-84	
	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ
T6	10°45'32,89"N	106°43'34,62"E	10°45'29,22"N	106°43'41,05"E
T7	10°45'33,72"N	106°43'38,89"E	10°45'30,05"N	106°43'45,32"E
T10	10°45'35,31"N	106°43'38,48"E	10°45'31,65"N	106°43'44,91"E
T11	10 45 34,52"N	106 43 34,30"E	10°45'30,86"N	106°43'40,73"E

Độ sâu được xác định bằng máy hồi âm tần số 200 kHz tính đến mực nước “số 0 Hải đồ” đạt 10,55 m.

17. Trong phạm vi khảo sát khu nước trước cầu cảng K12A:

17.1. Phạm vi khảo sát khu vực 1, được giới hạn bởi các điểm có tọa độ:

Tên điểm	Hệ VN-2000		Hệ WGS-84	
	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ
A1	10°45'31,93"N	106°43'27,90"E	10°45'28,26"N	106°43'34,33"E
A2	10°45'32,61"N	106°43'31,22"E	10°45'28,94"N	106°43'37,65"E
A4	10°45'32,29"N	106°43'31,28"E	10°45'28,62"N	106°43'37,71"E
T5	10°45'31,68"N	106°43'28,02"E	10°45'28,01"N	106°43'34,45"E

Độ sâu được xác định bằng máy hồi âm tần số 200 kHz tính đến mực nước “số 0 Hải đồ” đạt 6,87 m.

17.2. Phạm vi khảo sát khu vực 2, được giới hạn bởi các điểm có tọa độ:

Tên điểm	Hệ VN-2000		Hệ WGS-84	
	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ
A2	10°45'32,61"N	106°43'31,22"E	10°45'28,94"N	106°43'37,65"E
A4	10°45'32,29"N	106°43'31,28"E	10°45'28,62"N	106°43'37,71"E
T6	10°45'32,89"N	106°43'34,62"E	10°45'29,22"N	106°43'41,05"E
A3	10°45'33,29"N	106°43'34,54"E	10°45'29,62"N	106°43'40,97"E

Độ sâu được xác định bằng máy hồi âm tần số 200 kHz tính đến mực nước “số 0 Hải đồ” đạt 9,86 m.

17.3. Phạm vi khảo sát khu vực 3, được giới hạn bởi các điểm có tọa độ:

Tên điểm	Hệ VN-2000		Hệ WGS-84	
	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ
A1	10°45'31,93"N	106°43'27,90"E	10°45'28,26"N	106°43'34,33"E
A3	10°45'33,29"N	106°43'34,54"E	10°45'29,62"N	106°43'40,97"E
T11	10 45 34,52"N	106 43 34,30"E	10°45'30,86"N	106°43'40,73"E
T12	10°45'33,20"N	106°43'27,28"E	10°45'29,53"N	106°43'33,71"E

Độ sâu được xác định bằng máy hồi âm tần số 200 kHz tính đến mực nước “số 0 Hải đồ” đạt 9,30 m.

18. Trong phạm vi khảo sát khu nước trước cầu cảng K12B, được giới hạn bởi các điểm có tọa độ:

Tên điểm	Hệ VN-2000		Hệ WGS-84	
	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ
T7	10°45'33,72"N	106°43'38,89"E	10°45'30,05"N	106°43'45,32"E
T8	10°45'35,25"N	106°43'44,88"E	10°45'31,58"N	106°43'51,31"E
T9	10°45'36,93"N	106°43'44,89"E	10°45'33,27"N	106°43'51,32"E
T10	10°45'35,31"N	106°43'38,48"E	10°45'31,65"N	106°43'44,91"E

Độ sâu được xác định bằng máy hồi âm tần số 200 kHz tính đến mực nước “số 0 Hải đồ” đạt 11,69 m.

19. Trong phạm vi khảo sát khu nước trước cầu cảng K12C, được giới hạn bởi các điểm có tọa độ:

Tên điểm	Hệ VN-2000		Hệ WGS-84	
	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ
T1	10°45'31,88"N	106°43'19,79"E	10°45'28,22"N	106°43'26,22"E
T2	10°45'33,52"N	106°43'19,39"E	10°45'29,86"N	106°43'25,82"E
T3	10°45'33,34"N	106°43'26,50"E	10°45'29,67"N	106°43'32,93"E
T4	10°45'31,73"N	106°43'26,02"E	10°45'28,07"N	106°43'32,45"E

Độ sâu được xác định bằng máy hồi âm tần số 200 kHz tính đến mực nước “số 0 Hải đồ” đạt 11,32 m.

20. Trong phạm vi khảo sát khu nước trước cầu cảng K12C1:

20.1. Phạm vi khảo sát khu vực 1, được giới hạn bởi các điểm có tọa độ:

Tên điểm	Hệ VN-2000		Hệ WGS-84	
	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ
D1	10°45'31,37"N	106°43'15,73"E	10°45'27,70"N	106°43'22,16"E
D1-1	10°45'31,36"N	106°43'16,24"E	10°45'27,69"N	106°43'22,67"E
D2-1	10°45'32,39"N	106°43'16,26"E	10°45'28,72"N	106°43'22,69"E

D2	10°45'32,41"N	106°43'15,15"E	10°45'28,74"N	106°43'21,58"E
----	---------------	----------------	---------------	----------------

Độ sâu được xác định bằng máy hồi âm tần số 200 kHz tính đến mực nước “số 0 Hải đồ” đạt 3,44 m.

20.2. Phạm vi khảo sát khu vực 2, được giới hạn bởi các điểm có tọa độ:

Tên điểm	Hệ VN-2000		Hệ WGS-84	
	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ
D1-1	10°45'31,36"N	106°43'16,24"E	10°45'27,69"N	106°43'22,67"E
D4	10°45'31,31"N	106°43'18,73"E	10°45'27,64"N	106°43'25,16"E
D3	10°45'32,32"N	106°43'19,35"E	10°45'28,66"N	106°43'25,78"E
D2-1	10°45'32,39"N	106°43'16,26"E	10°45'28,72"N	106°43'22,69"E

Độ sâu được xác định bằng máy hồi âm tần số 200 kHz tính đến mực nước “số 0 Hải đồ” đạt 4,04 m.

21. Trong phạm vi khảo sát khu nước trước Bến cảng Tân Thuận 2, được giới hạn bởi các điểm có tọa độ:

Tên điểm	Hệ VN-2000		Hệ WGS-84	
	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ
T2-1	10°45'6,18"N	106°44'28,38"E	10°45'02,52"N	106°44'34,81"E
T2-3	10°45'05,17"N	106°44'29,74"E	10°45'01,50"N	106°44'36,17"E
T2-4	10°45'12,68"N	106°44'32,82"E	10°45'09,02"N	106°44'39,25"E
T2-6	10°45'12,89"N	106°44'31,12"E	10°45'09,22"N	106°44'37,55"E

Độ sâu được xác định bằng máy hồi âm tần số 200 kHz tính đến mực nước “số 0 Hải đồ” đạt 10,60 m.

22. Trong phạm vi khảo sát khu nước Bến phao BP10, được giới hạn bởi các điểm có tọa độ:

Tên điểm	Hệ VN-2000		Hệ WGS-84	
	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ
B10-1	10°42'26,42"N	106°45'06,71"E	10°42'22,76"N	106°45'13,14"E
B10-2	10°42'26,41"N	106°45'08,68"E	10°42'22,74"N	106°45'15,11"E
B10-3	10°42'33,90"N	106°45'08,73"E	10°42'30,23"N	106°45'15,16"E

B10-4	10°42'33,91"N	106°45'06,76"E	10°42'30,24"N	106°45'13,19"E
-------	---------------	----------------	---------------	----------------

Độ sâu được xác định bằng máy hồi âm tần số 200 kHz tính đến mực nước “số 0 Hải đồ” đạt 6,33 m.

23. Trong phạm vi khảo sát khu nước Bến phao BP11:

23.1. Phạm vi khảo sát khu vực 1, được giới hạn bởi các điểm có tọa độ:

Tên điểm	Hệ VN-2000		Hệ WGS-84	
	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ
B11-1	10°42'15,99"N	106°45'08,72"E	10°42'12,32"N	106°45'15,15"E
B11-2	10°42'16,31"N	106°45'10,00"E	10°42'12,64"N	106°45'16,43"E
B11-3	10°42'23,72"N	106°45'08,10"E	10°42'20,05"N	106°45'14,53"E
B11-4	10°42'23,40"N	106°45'06,82"E	10°42'19,73"N	106°45'13,25"E

Độ sâu được xác định bằng máy hồi âm tần số 200 kHz tính đến mực nước “số 0 Hải đồ” đạt 8,17 m.

23.2. Phạm vi khảo sát khu vực 2, được giới hạn bởi các điểm có tọa độ:

Tên điểm	Hệ VN-2000		Hệ WGS-84	
	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ
B11-2	10°42'16,31"N	106°45'10,00"E	10°42'12,64"N	106°45'16,43"E
B11-3	10°42'23,72"N	106°45'08,10"E	10°42'20,05"N	106°45'14,53"E
B11-5	10°42'23,88"N	106°45'08,74"E	10°42'20,21"N	106°45'15,17"E
B11-6	10°42'16,47"N	106°45'10,64"E	10°42'12,80"N	106°45'17,06"E

Độ sâu được xác định bằng máy hồi âm tần số 200 kHz tính đến mực nước “số 0 Hải đồ” đạt 7,11 m.

24. Trong phạm vi khảo sát khu nước Bến phao BP12, được giới hạn bởi các điểm có tọa độ:

Tên điểm	Hệ VN-2000		Hệ WGS-84	
	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ
B12-1	10°42'06,12"N	106°45'14,78"E	10°42'02,45"N	106°45'21,21"E
B12-2	10°42'07,06"N	106°45'16,51"E	10°42'03,39"N	106°45'22,94"E
B12-3	10°42'13,76"N	106°45'12,78"E	10°42'10,09"N	106°45'19,21"E

B12-4	10°42'12,82"N	106°45'11,05"E	10°42'09,15"N	106°45'17,48"E
-------	---------------	----------------	---------------	----------------

Độ sâu được xác định bằng máy hồi âm tần số 200 kHz tính đến mực nước “số 0 Hải đồ” đạt 4,75 m.

25. Trong phạm vi khảo sát khu nước Bến phao BP13, được giới hạn bởi các điểm có tọa độ:

Tên điểm	Hệ VN-2000		Hệ WGS-84	
	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ
B13-1	10°41'55,17"N	106°45'22,30"E	10°41'51,51"N	106°45'28,73"E
B13-2	10°41'55,94"N	106°45'23,56"E	10°41'52,27"N	106°45'29,99"E
B13-3	10°42'02,18"N	106°45'19,68"E	10°41'58,51"N	106°45'26,11"E
B13-4	10°42'01,41"N	106°45'18,42"E	10°41'57,75"N	106°45'24,85"E

Độ sâu được xác định bằng máy hồi âm tần số 200 kHz tính đến mực nước “số 0 Hải đồ” đạt 4,55 m.

26. Trong phạm vi khảo sát khu nước Bến phao BP14, được giới hạn bởi các điểm có tọa độ:

Tên điểm	Hệ VN-2000		Hệ WGS-84	
	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ
B14-1	10°41'47,81"N	106°45'29,73"E	10°41'44,14"N	106°45'36,16"E
B14-2	10°41'48,86"N	106°45'30,76"E	10°41'45,19"N	106°45'37,19"E
B14-3	10°41'53,95"N	106°45'25,45"E	10°41'50,28"N	106°45'31,87"E
B14-4	10°41'52,90"N	106°45'24,42"E	10°41'49,23"N	106°45'30,84"E

Độ sâu được xác định bằng máy hồi âm tần số 200 kHz tính đến mực nước “số 0 Hải đồ” đạt 4,55 m.

27. Trong phạm vi khảo sát khu nước Bến phao B5, được giới hạn bởi các điểm có tọa độ:

Tên điểm	Hệ VN-2000		Hệ WGS-84	
	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ
B5-1	10°45'49,55"N	106°42'47,50"E	10°45'45,88"N	106°42'53,93"E
B5-2	10°45'50,69"N	106°42'48,13"E	10°45'47,03"N	106°42'54,56"E

B5-3	10°45'53,32"N	106°42'43,22"E	10°45'49,65"N	106°42'49,65"E
B5-4	10°45'52,18"N	106°42'42,59"E	10°45'48,51"N	106°42'49,02"E

Độ sâu được xác định bằng máy hồi âm tần số 200 kHz tính đến mực nước “số 0 Hải đồ” đạt 3,98 m.

28. Trong phạm vi khảo sát khu nước Bến phao B7, được giới hạn bởi các điểm có tọa độ:

Tên điểm	Hệ VN-2000		Hệ WGS-84	
	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ
B7-1	10°45'46,46"N	106°42'53,27"E	10°45'42,79"N	106°42'59,70"E
B7-2	10°45'47,61"N	106°42'53,89"E	10°45'43,94"N	106°43'00,32"E
B7-3	10°45'50,23"N	106°42'48,99"E	10°45'46,56"N	106°42'55,42"E
B7-4	10°45'49,08"N	106°42'48,37"E	10°45'45,42"N	106°42'54,80"E

Độ sâu được xác định bằng máy hồi âm tần số 200 kHz tính đến mực nước “số 0 Hải đồ” đạt 4,46 m.

29. Trong phạm vi khảo sát khu nước Bến phao B22, được giới hạn bởi các điểm có tọa độ:

Tên điểm	Hệ VN-2000		Hệ WGS-84	
	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ
B22-1	10°45'24,22"N	106°44'41,02"E	10°45'20,55"N	106°44'47,45"E
B22-2	10°45'25,23"N	106°44'39,73"E	10°45'21,56"N	106°44'46,16"E
B22-3	10°45'19,72"N	106°44'35,63"E	10°45'16,06"N	106°44'42,06"E
B22-4	10°45'18,71"N	106°44'36,92"E	10°45'15,05"N	106°44'43,35"E

Độ sâu được xác định bằng máy hồi âm tần số 200 kHz tính đến mực nước “số 0 Hải đồ” đạt 6,40 m.

30. Trong phạm vi khảo sát khu nước Bến phao TL2:

30.1. Phạm vi khảo sát khu vực cập mạn phía trong, được giới hạn bởi các điểm có tọa độ:

Tên điểm	Hệ VN-2000		Hệ WGS-84	
	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ

KN2	10°31'01,57"N	106°56'37,61"E	10°30'57,90"N	106°56'44,03"E
KN1.1	10°31'01,86"N	106°56'38,76"E	10°30'58,19"N	106°56'45,18"E
KN4.1	10°30'52,41"N	106°56'41,24"E	10°30'48,74"N	106°56'47,66"E
KN3	10°30'52,12"N	106°56'40,07"E	10°30'48,44"N	106°56'46,50"E

Độ sâu được xác định bằng máy hồi âm tần số 200 kHz tính đến mực nước “số 0 Hải đồ” đạt 11,99 m.

30.2. Phạm vi khảo sát khu vực cập mạn phía ngoài, được giới hạn bởi các điểm có tọa độ:

Tên điểm	Hệ VN-2000		Hệ WGS-84	
	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ
KN1	10°31'02,16"N	106°56'39,93"E	10°30'58,49"N	106°56'46,35"E
KN1.1	10°31'01,86"N	106°56'38,76"E	10°30'58,19"N	106°56'45,18"E
KN4.1	10°30'52,41"N	106°56'41,24"E	10°30'48,74"N	106°56'47,66"E
KN4	10°30'52,71"N	106°56'42,40"E	10°30'49,04"N	106°56'48,82"E

Độ sâu được xác định bằng máy hồi âm tần số 200 kHz tính đến mực nước “số 0 Hải đồ” đạt 12,80 m.

31. Trong phạm vi khảo sát khu nước Bến phao TL4:

31.1. Phạm vi khảo sát khu vực cập mạn phía trong, được giới hạn bởi các điểm có tọa độ:

Tên điểm	Hệ VN-2000		Hệ WGS-84	
	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ
KN6	10°30'48,49"N	106°56'40,83"E	10°30'44,82"N	106°56'47,25"E
KN5.1	10°30'48,56"N	106°56'42,02"E	10°30'44,89"N	106°56'48,44"E
KN8.1	10°30'38,82"N	106°56'42,63"E	10°30'35,15"N	106°56'49,05"E
KN7	10°30'38,75"N	106°56'41,43"E	10°30'35,07"N	106°56'47,85"E

Độ sâu được xác định bằng máy hồi âm tần số 200 kHz tính đến mực nước “số 0 Hải đồ” đạt 11,48 m.

31.2. Phạm vi khảo sát khu vực cập mạn phía ngoài, được giới hạn bởi các điểm có tọa độ:

Tên điểm	Hệ VN-2000		Hệ WGS-84	
	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ
KN5	10°30'48,64"N	106°56'43,22"E	10°30'44,96"N	106°56'49,65"E
KN5.1	10°30'48,56"N	106°56'42,02"E	10°30'44,89"N	106°56'48,44"E
KN8.1	10°30'38,82"N	106°56'42,63"E	10°30'35,15"N	106°56'49,05"E
KN8	10°30'38,89"N	106°56'43,83"E	10°30'35,22"N	106°56'50,25"E

Độ sâu được xác định bằng máy hồi âm tần số 200 kHz tính đến mực nước “số 0 Hải đồ” đạt 12,98 m.

32. Trong phạm vi khảo sát khu nước Bến phao TL6-TL8 Thiềng Liềng:

32.1. Phạm vi khảo sát khu vực cập mạn phía trong, được giới hạn bởi các điểm có tọa độ:

Tên điểm	Hệ VN-2000		Hệ WGS-84	
	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ
A4	10°30'34,13"N	106°56'40,54"E	10°30'30,46"N	106°56'46,96"E
A3.1	10°30'34,23"N	106°56'41,60"E	10°30'30,56"N	106°56'48,03"E
A2.1	10°30'26,13"N	106°56'42,39"E	10°30'22,46"N	106°56'48,81"E
A1	10°30'26,03"N	106°56'41,33"E	10°30'22,36"N	106°56'47,75"E

Độ sâu được xác định bằng máy hồi âm tần số 200 kHz tính đến mực nước “số 0 Hải đồ” đạt 11,46 m.

32.2. Phạm vi khảo sát khu vực cập mạn phía ngoài, được giới hạn bởi các điểm có tọa độ:

Tên điểm	Hệ VN-2000		Hệ WGS-84	
	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ
A3	10°30'34,33"N	106°56'42,67"E	10°30'30,66"N	106°56'49,09"E
A3.1	10°30'34,23"N	106°56'41,60"E	10°30'30,56"N	106°56'48,03"E
A2.1	10°30'26,13"N	106°56'42,39"E	10°30'22,46"N	106°56'48,81"E
A2	10°30'26,23"N	106°56'43,45"E	10°30'22,56"N	106°56'49,88"E

Độ sâu được xác định bằng máy hồi âm tần số 200 kHz tính đến mực nước “số 0 Hải đồ” đạt 12,15 m.

HƯỚNG DẪN HÀNG HẢI

Tàu thuyền căn cứ thông báo hàng hải, bình đồ độ sâu để điều động tàu thuyền vào, rời, khai thác tại các cầu cảng, bến phao an toàn./.

Ghi chú:



Số liệu độ sâu căn cứ bình đồ độ sâu ký hiệu CSG/2025/TBHH (Số bản vẽ từ CSG-1 đến CSG-13) tỷ lệ 1/1000 do Công ty TNHH Dịch vụ kỹ thuật khảo sát biển Phương Nam hoàn thành tháng 11/2025, được Công ty cổ phần Cảng Sài Gòn cung cấp (truy cập theo đường dẫn <https://q.me-qr.com/mAvuxzrZ> hoặc mã QR đính kèm).

Để biết thêm thông tin chi tiết về số liệu độ sâu, đề nghị liên hệ Công ty cổ phần Cảng Sài Gòn (đơn vị chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu tại bình đồ độ sâu đã cung cấp đề nghị công bố thông báo hàng hải).

Nơi nhận:

- Cục HH và ĐT Việt Nam (để b/c);
- Giám đốc (để b/c);
- Phó Giám đốc: N.Q.Hưng, T.M.Trí, L.V.Thức, V.D.Nhân;
- Bộ Tư lệnh Hải quân;
- Bộ Tư lệnh Cảnh sát biển;
- BCH Bộ đội Biên phòng Tp. Hồ Chí Minh;
- Sở Xây dựng Tp. Hồ Chí Minh;
- Sở NN&MT Tp. Hồ Chí Minh;
- Chi cục Hàng hải và Đường thủy phía Nam;
- Các Cảng vụ Hàng hải, Cảng vụ ĐTNĐ;
- Cty TNHH MTV-Tcty BĐATHH Việt Nam;
- Cty TNHH MTV HTHH miền Nam;
- Cty TNHH MTV Hoa tiêu Tân Cảng;
- Trung tâm UPSCD khu vực miền Nam;
- Đài tiếng nói nhân dân Tp. Hồ Chí Minh;
- Đài thông tin Duyên hải Tp. Hồ Chí Minh;
- Cty TNHH MTV Thông tin ĐTHH Việt Nam;
- Cty cổ phần Cảng Sài Gòn;
- Các Doanh nghiệp chủ tàu;
- Các Doanh nghiệp vận tải biển, vận tải thủy;
- Các Doanh nghiệp dịch vụ hàng hải;
- Các Doanh nghiệp đại lý tàu biển;
- Các Đại diện: Hiệp Phước, Cần Giờ, Long An, Vũng Tàu, Thị Vải, Côn Đảo (để ph/h);
- Các Phòng: AT-ANHH, ĐPGTHH, TTTT (để ph/h);
- Website Cảng vụ HH TP.HCM;
- Lưu: VT, QLKCHT_(Kiên).

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Phạm Huy Toàn